BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1859 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chế độ làm việc của viên chức, người lao động tại Trường Đại học Nha Trang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà giáo ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Nghị định số 125/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giảng viên đại học;

Căn cứ Thông tư số 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập

Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BKHCN ngày 28/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh khoa học, chức danh công nghệ;

thành tích, kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để xét bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-ĐHNT ngày 03/12/2024 của Hội đồng trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang, Nghị quyết số 13/NQ-ĐHNT ngày 10/7/2025 của Hội đồng trường và Nghị quyết số 33/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1665/QĐ-ĐHNT ngày 15/9/2026 của Hiệu trưởng quy định về nhà giáo hợp đồng lao động toàn thời gian sau khi nghỉ hưu và giảng viên đồng cơ hữu tại Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-ĐHNT ngày 22/01/2026 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Nha Trang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức và Nhân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của viên chức, người lao động tại Trường Đại học Nha Trang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm học 2026-2027.

Quyết định này thay thế Quyết định số 266/QĐ-ĐHNT ngày 26/02/2025 của Hiệu trưởng ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Nha Trang, Quyết định số 540/QĐ-ĐHNT ngày 10/4/2026 của Hiệu trưởng quy định tạm thời định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các trường chuyên ngành, chủ nhiệm và thư ký chương trình đào tạo của Trường Đại học Nha Trang.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức và Nhân sự, các trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc, viên chức, người lao động tại Trường Đại học Nha Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BGH Trường ĐHNT;
- Lưu: VT, TCNS.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Quách Hoài Nam

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Chế độ làm việc của viên chức, người lao động tại Trường Đại học Nha Trang
(Kèm theo Quyết định số 1859 /QĐ-ĐHNT ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chế độ làm việc của viên chức, người lao động tại Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT), bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh; thời gian làm việc, định mức chuẩn khối lượng công việc; hoạt động phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác, quy đổi giờ chuẩn và quy đổi giờ nghiên cứu khoa học (NCKH); các hoạt động chuyên môn được thanh toán bằng tiền; chế độ làm việc vượt định mức lao động, quản lý khối lượng công việc.

2. Quy định này áp dụng đối với viên chức, người lao động, các đơn vị, cá nhân có liên quan của Trường ĐHNT (sau đây gọi chung là Trường hoặc Nhà trường).

Điều 2. Mục đích

1. Nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật về chế độ làm việc của viên chức, người lao động phù hợp với thực tế hoạt động giáo dục đào tạo của Trường ĐHNT đảm bảo tính nguyên tắc, theo hướng phân cấp, tự chủ cao.

2. Làm căn cứ để Nhà trường phân công, bố trí, sử dụng lao động; tăng cường hiệu quả công tác quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động; làm căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chế độ chính sách đối với viên chức, người lao động.

3. Làm cơ sở để viên chức, người lao động và đơn vị xây dựng kế hoạch công tác, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động; gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ với đánh giá, xếp loại và thu nhập tăng thêm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giảng viên là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục, hướng dẫn người học theo chương trình giáo dục đại học, sau đại học, thực hiện nhiệm vụ NCKH tại các Trường chuyên ngành, Khoa, Trung tâm thuộc Trường ĐHNT (gồm giảng viên cơ hữu, giảng viên đồng cơ hữu, giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu,

giảng viên thỉnh giảng). Chức danh giảng viên đại học bao gồm: giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư.

Các quy định về chế độ làm việc của giảng viên trong Quy định này được áp dụng bao gồm giảng viên là viên chức và giảng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

2. Nhân sự hỗ trợ giáo dục đại học là người thực hiện hoạt động nghề nghiệp nhằm hỗ trợ giảng dạy, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, học tập, bồi dưỡng, thực hành, thí nghiệm và các hoạt động chuyên môn khác; bao gồm: trợ giảng, nghiên cứu viên và nhân sự hỗ trợ giảng dạy (người trực tiếp giúp việc cho giảng viên trong các hoạt động hướng dẫn thực hành hoặc thí nghiệm).

3. Viên chức hành chính là người làm công tác quản lý, tham mưu, hỗ trợ và phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và quản trị nhà trường; không bao gồm chức danh giảng viên tại khoản 1, chức danh nhân sự hỗ trợ giáo dục đại học tại khoản 2 Điều này.

4. Người lao động là cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động (HĐLĐ) với Trường ĐHNT theo quy định của Bộ luật Lao động để làm các công việc chuyên môn, nghiệp vụ, hỗ trợ, phục vụ nhưng không phải là viên chức.

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc, làm thêm giờ, thời giờ nghỉ ngơi

1. Thời gian làm việc

a) Thời gian làm việc của giảng viên:

- Trong năm học, thời gian làm việc của giảng viên là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

- Tổng thời gian làm việc trong một năm học của giảng viên đồng cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, giảng viên HĐLĐ toàn thời gian sau khi nghỉ hưu thực hiện theo quy định riêng và theo thỏa thuận trong HĐLĐ;

b) Thời gian làm việc của nhân sự hỗ trợ giáo dục đại học trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện hoạt động nghề nghiệp (hỗ trợ giảng viên trong hoạt động giảng dạy; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ giảng viên, người học trong thực hành, thí nghiệm và hoạt động chuyên môn khác), được xác định theo học kỳ hoặc năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định. Nhân sự hỗ trợ giảng dạy làm việc theo chế độ 40 giờ trong một tuần, thời gian bố trí linh hoạt theo yêu cầu của nhiệm vụ chuyên môn;

c) Thời gian làm việc của viên chức hành chính, người lao động (trừ giảng viên làm việc theo chế độ HĐLĐ) trong một năm học (12 tháng, tính từ ngày 01 tháng 7 năm nay đến hết ngày 30 tháng 6 năm sau) là 1.920 giờ sau khi đã trừ đi các ngày nghỉ lễ, tết và ngày phép năm theo quy định, để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo vị

trí việc làm hoặc theo thỏa thuận trong HĐLĐ. Viên chức hành chính, người lao động thực hiện làm việc 08 giờ trong 01 ngày, 40 giờ trong 01 tuần; buổi sáng làm việc từ 07h00 đến 11h30, buổi chiều làm việc từ 13h30 đến 17h00;

d) Đối với một số công việc có tính chất đặc thù hoặc theo yêu cầu công việc (như lái xe, điện nước, bảo vệ; quản lý, phục vụ phòng thí nghiệm, phòng máy tính, các công việc phục vụ khác), Trưởng đơn vị sắp xếp, bố trí thời gian làm việc khác thời gian làm việc theo quy định điểm c khoản này nhưng vẫn phải đảm bảo thời gian làm việc không quá 10 giờ trong 01 ngày, 48 giờ trong 01 tuần. Đối với các công việc phục vụ giảng dạy và học tập tại các giảng đường, vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh, quản lý ký túc xá, thời giờ làm việc thực hiện theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ.

2. Làm thêm giờ

a) Theo yêu cầu công việc mà trong thời gian làm việc theo quy định không thể hoàn thành, viên chức, người lao động có thể làm thêm giờ theo yêu cầu của lãnh đạo Trường ĐHNT hoặc theo kế hoạch của Trưởng đơn vị, bảo đảm các điều kiện làm thêm giờ theo quy định của pháp luật;

b) Việc huy động làm thêm giờ, xác nhận số giờ làm thêm và thanh toán tiền lương làm thêm giờ thực hiện theo quy định của pháp luật, Quy chế chi tiêu nội bộ và quy trình phê duyệt của Trường ĐHNT; làm thêm giờ phải có hồ sơ phân công, xác nhận kết quả và phê duyệt theo thẩm quyền.

3. Thời giờ nghỉ ngơi

Nghỉ hằng tuần, nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương, nghỉ phép hằng năm (bao gồm thời gian nghỉ hè hằng năm của giảng viên) thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của Trường ĐHNT.

Điều 5. Nhiệm vụ chung của viên chức, người lao động

1. Viên chức, người lao động trực tiếp thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ tại các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường ĐHNT theo sự phân công của các cấp quản lý phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của Nhà trường.

2. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị; tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động thực tiễn để nâng cao năng lực bản thân và chất lượng công tác.

3. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Hoàn thành 100% định mức công việc hàng năm theo quy định của vị trí việc làm (VTVL) đang đảm nhiệm.

5. Các hoạt động chuyên môn khác phù hợp với VTVL và năng lực chuyên môn.

Chương II
NHIỆM VỤ, ĐỊNH MỨC LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 6. Nhiệm vụ của giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp

1. Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ chung quy định tại Điều 5 Quy định này, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp thực hiện nhiệm vụ theo chuẩn nghề nghiệp giảng viên đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và các quy định pháp luật liên quan.

2. Giảng viên đồng cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng và giảng viên làm việc theo HĐLĐ toàn thời gian sau khi nghỉ hưu thực hiện các nhiệm vụ theo Quy định này, đồng thời thực hiện các nghĩa vụ của nhà giáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, của Trường ĐHNT và hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Điều 7. Nhiệm vụ của giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư

Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên cao cấp quy định tại Điều 6 Quy định này.

2. Thực hiện nhiệm vụ của giáo sư, phó giáo sư theo quy định pháp luật và quy định của Trường ĐHNT.

Điều 8. Giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và việc quy đổi các hoạt động chuyên môn của giảng viên ra giờ chuẩn giảng dạy được quy định cụ thể tại Điều 10 của Quy định này.

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên

a) Căn cứ mục tiêu, chiến lược phát triển và điều kiện cụ thể của Trường, định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học theo vị trí việc làm (VTVL) trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định, cụ thể như sau:

TT	Đối tượng	Định mức giờ chuẩn giảng dạy
1	Giảng viên (VTVL bậc 3)	300 giờ/năm học
2	Giảng viên chính (VTVL bậc 4)	280 giờ/năm học
3	Giảng viên cao cấp (VTVL bậc 5), bao gồm GS, PGS	260 giờ/năm học

TT	Đối tượng	Định mức giờ chuẩn giảng dạy
4	Sĩ quan biệt phái	260 giờ/năm học

b) Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên có thời gian làm việc tại Trường ĐHNT dưới 24 tháng

- Giảng viên có thời gian làm việc dưới 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc HĐLĐ được miễn định mức giờ chuẩn giảng dạy.

- Giảng viên có thời gian làm việc từ 06 tháng đến dưới 12 tháng kể từ ngày ký HĐLV hoặc HĐLĐ thực hiện 75% định mức giờ giảng của giảng viên quy định tại điểm a khoản này.

- Giảng viên có thời gian làm việc từ 12 tháng đến dưới 24 tháng kể từ ngày ký HĐLV hoặc HĐLĐ thực hiện 85% định mức giờ giảng của giảng viên quy định tại điểm a khoản này.

c) Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; viên chức giảng dạy kiêm nhiệm

- Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo quản lý hoặc viên chức giảng dạy kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ giảng dạy theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại điểm a khoản này):

TT	Chức vụ	Tỷ lệ định mức giờ chuẩn giảng dạy thực hiện
1	Hiệu trưởng Trường ĐHNT	15%
2	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHNT	20%
3	Trưởng phòng Trường ĐHNT và tương đương; Kế toán trưởng Trường ĐHNT	25%
4	Phó Trưởng phòng Trường ĐHNT và tương đương; Viên chức giảng dạy kiêm nhiệm	30%
5	Hiệu trưởng trường chuyên ngành	25%
6	Phó Hiệu trưởng trường chuyên ngành	30%
7	Chánh Văn phòng trường chuyên ngành	35%
8	Phó Chánh Văn phòng trường chuyên ngành	40%
9	Trưởng khoa (gồm Trưởng khoa trường chuyên ngành) có từ 40 giảng viên* trở lên hoặc có quy mô 800 sinh viên hệ chính quy trở lên	60%
10	Trưởng khoa (gồm Trưởng khoa trường chuyên ngành) có dưới 40 giảng viên* hoặc có quy mô dưới 800 sinh viên hệ chính quy	70%

TT	Chức vụ	Tỷ lệ định mức giờ chuẩn giảng dạy thực hiện
11	Phó trưởng khoa (gồm Phó trưởng khoa trường chuyên ngành) có từ 40 giảng viên* trở lên hoặc có quy mô 800 sinh viên hệ chính quy trở lên	70%
12	Phó trưởng khoa (gồm Phó trưởng khoa trường chuyên ngành) có dưới 40 giảng viên* hoặc có quy mô dưới 800 sinh viên hệ chính quy	80%
13	Trưởng phòng, khoa thuộc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	80%

Chú thích: **giảng viên trong bảng này bao gồm: giảng viên cơ hữu; giảng viên làm việc theo chế độ HĐLĐ toàn thời gian; giảng viên đồng cơ hữu; giảng viên HĐLĐ toàn thời gian sau khi nghỉ hưu. Trong đó, 01 giảng viên đồng cơ hữu hoặc 01 giảng viên HĐLĐ toàn thời gian sau khi nghỉ hưu được tính bằng 0,5 giảng viên cơ hữu.*

- Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điểm này.

- Đối với giảng viên là viên chức quản lý tại các đơn vị trực thuộc Trường, số giờ định mức giờ chuẩn giảng dạy thực hiện được thanh toán thành tiền tương tự như chế độ vượt giờ chuẩn theo quy định.

d) Định mức giờ chuẩn giảng dạy của trưởng bộ môn; xưởng trưởng; trại trưởng; tổ trưởng; chủ nhiệm chương trình đào tạo (CTĐT), thư ký CTĐT

- Trưởng bộ môn thuộc Khoa, xưởng trưởng, trại trưởng, tổ trưởng thực hiện 80% định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định tại điểm a khoản này.

- Chủ nhiệm CTĐT, thư ký CTĐT là giảng viên không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện nhiệm vụ giảng dạy theo định mức dưới đây **(**tỷ lệ tính theo định mức quy định tại điểm a khoản này):

TT	Nhiệm vụ	Tỷ lệ định mức giờ chuẩn giảng dạy thực hiện
1	Chủ nhiệm CTĐT	- 80% đối với Chủ nhiệm 01 (một) CTĐT; - 65% đối với Chủ nhiệm 02 (hai) CTĐT; - 50% đối với Chủ nhiệm 03 (ba) CTĐT trở lên.
2	Thư ký CTĐT	- 85% đối với Thư ký 01 (một) CTĐT; - 75% đối với Thư ký 02 (hai) CTĐT; - 65% đối với Thư ký 03 (ba) CTĐT trở lên.

- Chủ nhiệm CTĐT, thư ký CTĐT là giảng viên kiêm nhiệm các chức vụ quản lý hoặc kiêm nhiệm các nhiệm vụ chuyên môn khác (bao gồm các đơn vị tại Trường ĐHNT và trường chuyên ngành) thì áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất

trong số các chức vụ quy định tại điểm c khoản này, đồng thời giảm thêm 10% định mức giờ chuẩn giảng dạy cho mỗi CTĐT nhưng tổng không được giảm quá 30%.

- Chủ nhiệm CTĐT thực hiện thêm nhiệm vụ thư ký CTĐT khác, ngoài định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định ở trên thì được giảm thêm 10% định mức giờ chuẩn giảng dạy cho mỗi CTĐT nhưng tổng không được giảm quá 30%.

đ) Giảng viên là người nước ngoài, là viên chức của Trường đang học tập, công tác ở nước ngoài tham gia giảng dạy cho Trường, giảng viên thỉnh giảng và giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu thì định mức giờ giảng được xác định theo hợp đồng phù hợp pháp luật hiện hành.

e) Giao định mức giảng dạy cao hơn định mức chuẩn

- Căn cứ quy mô đào tạo và nhu cầu về đội ngũ viên chức giảng dạy so với khối lượng giờ giảng, căn cứ đề xuất nhận nhiệm vụ của viên chức giảng dạy, Hiệu trưởng Trường ĐHNT sẽ giao định mức giảng dạy cao hơn định mức chuẩn theo quy định tại điểm a khoản này đối với một số giảng viên. Định mức cao đăng kí tối đa 175 giờ/học kỳ hoặc 350 giờ/năm học.

Điều kiện để giao định mức giảng dạy cao hơn định mức chuẩn: (1) Tổng khối lượng giờ giảng dạy dự kiến của đơn vị trong học kỳ, năm học vượt quá tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy của toàn bộ giảng viên cơ hữu trong đơn vị cộng với tổng số giờ dạy thêm tối đa theo quy định (200 giờ/người/năm học) của đơn vị; (2) Khối lượng giảng dạy dự kiến phân công cho giảng viên nhận định mức cao vượt quá định mức chuẩn cộng với 200 giờ dạy thêm/năm học (số giờ vượt định mức dự kiến cao hơn 200 giờ/năm học).

- Không giao định mức giảng dạy cao hơn định mức chuẩn đối với giảng viên kiêm nhiệm, giảng viên được miễn 100% định mức trong học kỳ, năm học, giảng viên nữ nghỉ thai sản. Riêng đối với các đơn vị đào tạo có khối lượng giờ giảng dạy trong năm học lớn, khó khăn trong việc cân đối giờ cho các giảng viên trong và ngoài đơn vị, khó khăn trong việc mời giảng, nếu được giảng viên đồng ý, tự nguyện nhận thêm giờ giảng dạy thì xem xét đề xuất Hiệu trưởng giao bổ sung giờ định mức đối với giảng viên kiêm nhiệm, giảng viên được miễn 100% định mức, giảng viên nữ nghỉ thai sản.

- Giảng viên được giao định mức cao hơn định mức chuẩn được thanh toán phụ cấp cho số giờ chuẩn chênh lệch theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHNT.

- Trước ngày 30/9 hằng năm (riêng năm học 2026-2027, trước ngày 30/10/2026), Hiệu trưởng Trường chuyên ngành, Trưởng khoa lập danh sách giảng viên đăng ký giao định mức cao, định mức thấp gửi về Phòng Tổ chức và Nhân sự (bản in có chữ ký của trưởng đơn vị và file mềm) để Phòng Tổ chức và Nhân sự báo cáo Hiệu trưởng Trường ĐHNT xem xét giao định mức giảng dạy cao hơn định mức chuẩn vào đầu năm học đối với từng trường hợp cụ thể.

g) Giao định mức giảng dạy thấp hơn định mức chuẩn

- Căn cứ quy mô đào tạo, nhu cầu về đội ngũ viên chức giảng dạy so với khối lượng giờ giảng hoặc khi Hiệu trưởng Trường ĐHNT yêu cầu giảng viên thực hiện các nhiệm vụ khác trong hoạt động của Nhà trường, giảng viên có thể đăng ký nhận định mức giảng dạy thấp hơn so với định mức chuẩn nhưng phải đảm bảo giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) tối thiểu bằng 50% định mức theo quy định tại điểm a khoản này. Viên chức giảng dạy đã đăng ký định mức thấp, nếu tổng số giờ giảng dạy trong năm học vượt quá định mức chuẩn theo quy định thì số giờ vượt không được thanh toán vượt giờ; nếu tổng số giờ giảng dạy trong năm học chưa đạt định mức đăng ký thì phải thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công để đạt định mức quy định.

- Đối với giảng viên nhận định mức thấp (trừ các giảng viên được Hiệu trưởng Trường ĐHNT yêu cầu giảng viên thực hiện các nhiệm vụ khác trong hoạt động của Nhà trường như coi thi, tư vấn tuyển sinh…), ngoài việc thực hiện định mức NCKH theo quy định tại Điều 13 của Quy định này, phải đăng ký thực hiện thêm các hoạt động NCKH là chủ nhiệm đề tài NCKH nêu tại Mục 1 của Phụ lục II kèm theo Quy định này hoặc tác giả chính bài báo khoa học được công bố (đúng chuyên ngành được đào tạo và được Hội đồng Giáo sư nhà nước đưa vào danh mục tạp chí được tính điểm từ 0-1 điểm trở lên) nêu tại Mục 2 của Phụ lục II kèm theo Quy định này.

- Trước ngày 30/9 hằng năm (riêng năm học 2026-2027, trước ngày 30/10/2026), Hiệu trưởng Trường chuyên ngành, Trưởng khoa lập danh sách giảng viên đăng ký giao định mức cao, định mức thấp gửi về Phòng Tổ chức và Nhân sự (bản in có chữ ký của trưởng đơn vị và file mềm) để Phòng Tổ chức và Nhân sự báo cáo Hiệu trưởng Trường ĐHNT xem xét giao định mức giảng dạy thấp hơn định mức chuẩn vào đầu năm học đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 9. Miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy để thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Ngoài việc thực hiện quy định về NCKH tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 Quy định này, giảng viên là Trưởng nhóm, Thành viên chủ chốt các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh, giáo sư, phó giáo sư được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy nhằm thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Sản phẩm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) được thực hiện theo điều kiện làm căn cứ miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy được tính để xác định mức độ hoàn thành định mức NCKH của cá nhân trong năm học; không được tính để thanh toán, khen thưởng hoặc xác định khối lượng NCKH vượt định mức đối với cùng một sản phẩm, khối lượng công việc. Cụ thể như sau:

a) Tỷ lệ miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy (tính theo định mức quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 8 Quy định này):

TT	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm	Điều kiện
1	Trưởng nhóm nghiên cứu	20%	- Xây dựng thuyết minh định hướng nghiên cứu và kế hoạch phát triển với chu kỳ 05 năm được Hiệu trưởng Trường ĐHNT phê duyệt; - Hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ và sản phẩm đầu ra đã được phê duyệt trong kế hoạch nghiên cứu của nhóm theo định kì vào cuối năm học, được Hiệu trưởng Trường ĐHNT phê duyệt.
2	Thành viên chủ chốt nhóm nghiên cứu	10%	
3	Trưởng nhóm nghiên cứu tiềm năng	30%	- Xây dựng thuyết minh định hướng nghiên cứu và kế hoạch phát triển với chu kỳ 05 năm được Hiệu trưởng Trường ĐHNT phê duyệt; - Hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ và sản phẩm đầu ra đã được phê duyệt trong kế hoạch nghiên cứu của nhóm theo định kì vào cuối năm học, được Hiệu trưởng Trường ĐHNT phê duyệt.
4	Thành viên chủ chốt nhóm nghiên cứu tiềm năng	20%	
5	Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh	50%	- Xây dựng thuyết minh định hướng nghiên cứu và kế hoạch phát triển với chu kỳ ít nhất 05 năm được Hiệu trưởng Trường ĐHNT phê duyệt; - Hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ và sản phẩm đầu ra đã được phê duyệt trong kế hoạch nghiên cứu của nhóm theo định kì vào cuối năm học, được Hiệu trưởng Trường ĐHNT phê duyệt.
6	Thành viên chủ chốt nhóm nghiên cứu mạnh	30%	
7	Giáo sư	50%	- Đầu năm học, xây dựng kế hoạch nghiên cứu và cam kết về sản phẩm khoa học được Hiệu trưởng phê duyệt; - Báo cáo kết quả nghiên cứu, sản phẩm khoa học theo định kì vào cuối năm học đạt yêu cầu được Hiệu trưởng Trường ĐHNT phê duyệt.
8	Phó giáo sư	30%	

Trong đó: Nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh là nhóm nghiên cứu được thành lập theo quy định tại Nghị định số 125/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, được Hiệu trưởng trường ĐHNT công nhận. Nhóm nghiên cứu được thành lập theo quy định tại Quyết định số 1175/QĐ-ĐHNT ngày 27/7/2026 ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của nhóm nghiên cứu thuộc Trường ĐHNT.

- Các đối tượng quy định tại khoản này nếu đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ thì tỷ lệ

miễn giảm định mức giảng dạy được tính ở nhiệm vụ có tỷ lệ miễn giảm cao nhất và được giảm thêm 10% định mức giờ chuẩn giảng dạy cho mỗi nhiệm vụ nhưng tổng tỷ lệ giảm thêm không được quá 30%.

- Các đối tượng quy định tại điểm a khoản này, do yêu cầu công việc, có thể thực hiện giảng dạy tối đa 100% định mức quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Quy định này; số giờ giảng này (số giờ giảng sau khi trừ định mức, trừ miễn giảm) được tính, chi trả tiền lương dạy thêm giờ.

b) Triển khai thực hiện

- Cuối mỗi năm học, các đối tượng quy định tại điểm a khoản này báo cáo kết quả nghiên cứu, sản phẩm khoa học theo kế hoạch, trình Hiệu trưởng Trường ĐHNT.

- Cuối mỗi năm học, đơn vị quản lý và Phòng Khoa học và Công nghệ (KHCN) đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ và sản phẩm đã cam kết. Trường hợp không hoàn thành do nguyên nhân chủ quan, Hiệu trưởng xem xét điều chỉnh phần miễn, giảm tương ứng vào kế hoạch nhiệm vụ/định mức của năm học kế tiếp hoặc xử lý theo quy định của Trường. Trường hợp do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được xác nhận thì được xem xét riêng.

- Trường hợp báo cáo kết quả NCKH, sản phẩm khoa học theo kế hoạch NCKH đạt yêu cầu, được Hiệu trưởng Trường ĐHNT phê duyệt thì được tính miễn giảm định mức giảng dạy theo tỷ lệ trên.

- Trường hợp kết quả NCKH, sản phẩm khoa học không đạt yêu cầu theo kế hoạch NCKH, Hiệu trưởng Trường ĐHNT không phê duyệt thì không được tính miễn giảm định mức giảng dạy; số giờ giảng dạy theo tỷ lệ miễn giảm được cộng vào số giờ giảng dạy của năm học sau.

- Trường hợp các đối tượng quy định tại điểm a khoản này đang thực hiện nhiệm vụ NCKH đã được miễn giảm định mức giảng dạy nhưng xin thôi việc, chuyển công tác ra ngoài Trường ĐHNT thì phải đền bù toàn bộ kinh phí số giờ dạy đã được miễn theo mức tiền lương hiện hưởng.

2. Miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được cử đi học hoặc nghỉ chế độ (tính theo định mức quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 8 Quy định này)

TT	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm định mức giảng dạy
1	Nghiên cứu sinh trong nước	100% trong 3 năm (6 học kỳ)

TT	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm định mức giảng dạy
2	Bồi dưỡng lý luận chính trị (LLCT)	- 100% trong 02 học kỳ đối với bồi dưỡng cao cấp LLCT, hệ tập trung; - 50% trong 04 học kỳ đối với bồi dưỡng cao cấp LLCT, hệ không tập trung; - 100% trong 02 học kỳ đối với bồi dưỡng trung cấp LLCT, hệ tập trung; - 100% trong 03 học kỳ đối với bồi dưỡng trung cấp LLCT, hệ không tập trung.
3	Bồi dưỡng ngắn hạn từ 02 tháng trở lên	100% trong thời gian cử đi học
4	Giảng viên chuẩn bị nghỉ hưu	100% trong 3 tháng trước thời điểm nghỉ hưu
5	Giảng viên nữ nghỉ thai sản	100% trong thời gian nghỉ theo quyết định
6	Giảng viên nữ có con dưới 12 tháng tuổi	20% trong thời gian 6 tháng sau khi hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định.

3. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

4. Đối với giảng viên làm công tác Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên thực hiện chi trả phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng theo quy định của Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

5. Trong trường hợp Nhà trường có nhu cầu, giảng viên có thể thực hiện giao khoán công việc chuyên môn phù hợp với điều kiện thực hiện công việc.

Điều 10. Quy đổi ra giờ chuẩn và các hoạt động chuyên môn được thanh toán bằng tiền

1. Các hoạt động chuyên môn của giảng viên được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy:

a) Các hoạt động thuộc chương trình đào tạo chính quy bậc đại học, sau đại học do Trường ĐHNT trực tiếp giao nhiệm vụ cho giảng viên;

b) Không quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy đối với: các hoạt động chuyên môn đã được thanh toán thù lao do đơn vị trực thuộc Trường ký hợp đồng thỉnh giảng với giảng viên của Trường; các hoạt động chuyên môn ngoài chương trình đào tạo chính thức; các hoạt động liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục khác.

c) Trường hợp sau khi quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy quy định tại điểm a khoản này nhưng chưa đủ định mức giảng dạy, giảng viên có thể đề nghị Hiệu trưởng (qua Phòng Tổ chức và Nhân sự) xem xét cho quy đổi hoạt động chuyên môn quy định tại điểm b khoản này tương ứng số giờ chuẩn chưa đủ định mức. Số giờ sử dụng để quy đổi trong trường hợp này sẽ không được thanh toán bằng tiền.

2. Các hoạt động chuyên môn của giảng viên được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy gồm: nhóm hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp, gồm dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành, thực tập (nhóm A) và nhóm hoạt động hướng dẫn đồ án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, chuyên đề thực tế, hướng dẫn đề tài NCKH của sinh viên (nhóm B); quy định chi tiết việc quy đổi tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

3. Các hoạt động chuyên môn được được thanh toán bằng tiền theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHNT gồm:

a) Hướng dẫn đồ án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, chuyên đề thực tế, hướng dẫn đề tài NCKH của sinh viên (nhóm B) sau khi quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Các hoạt động coi thi, ra đề thi, chấm thi kết thúc học phần (nhóm C);

c) Cố vấn học tập, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, tài liệu giảng dạy (nhóm D).

4. Giảng viên đồng cơ hữu, giảng viên HĐLĐ toàn thời gian sau khi nghỉ hưu, giảng viên người nước ngoài hoặc giảng viên của Trường đang ở nước ngoài có cam kết thực hiện hoạt động chuyên môn thì được sử dụng giờ hoạt động hướng dẫn đồ án, khóa luận, luận văn, luận án (nhóm B) để tính định mức giảng dạy trong trường hợp giờ nhóm A không đủ định mức theo cam kết trong HĐLĐ; số giờ nhóm B còn lại được thanh toán bằng tiền tương tự giảng viên toàn thời gian của Trường.

Điều 11. Chế độ vượt định mức giờ chuẩn theo quy định

1. Giảng viên hoàn thành định mức công việc hàng năm theo quy định của vị trí việc làm đang đảm nhiệm mà có tổng số giờ quy đổi từ các hoạt động giảng dạy vượt định mức chuẩn theo quy định hoặc định mức Hiệu trưởng Trường ĐHNT giao thì số giờ vượt định mức được tính và chi trả tiền lương dạy thêm giờ theo quy định của pháp luật và theo quy định của Trường ĐHNT.

2. Hiệu trưởng Trường chuyên ngành, Trưởng khoa căn cứ các quy định hiện hành và căn cứ khối lượng giờ giảng dạy thực hiện trong học kỳ I và dự kiến thực hiện trong học kỳ II (Phòng Đào tạo cung cấp) tiến hành rà soát, xem xét điều chỉnh phân công giảng dạy đối với giảng viên cơ hữu, đề xuất giảng viên thỉnh giảng, hợp đồng (nếu cần) đảm bảo giờ dạy thêm (giờ vượt định mức) của mỗi giảng viên cơ hữu không quá 200 giờ/năm học. Trong trường hợp đặc biệt, sau khi đã rà soát, điều chỉnh mà số giờ vượt định mức của mỗi giảng viên vẫn vượt quá 200 giờ/năm học, Hiệu trưởng

trường chuyên ngành, Trưởng khoa có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản đến Hiệu trưởng (qua Phòng Đào tạo). Phòng Đào tạo tổng hợp, thẩm định và đề xuất Hiệu trưởng Trường ĐHNT phương án xử lý cụ thể.

Điều 12. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ NCKH cho viên chức giảng dạy phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của Trường ĐHNT và phù hợp với năng lực chuyên môn của viên chức giảng dạy.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định, Hiệu trưởng Trường ĐHNT căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại chất lượng giảng viên, thi đua, khen thưởng và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH đối với những giảng viên này.

Điều 13. Định mức NCKH của giảng viên

1. Định mức giờ NCKH quy định tại Điều này là khối lượng NCKH quy đổi theo chức danh, học vị, vị trí việc làm để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trong tổng thời gian làm việc 1.760 giờ/năm học. Căn cứ mục tiêu, chiến lược phát triển và điều kiện cụ thể của Trường ĐHNT, Hiệu trưởng Trường ĐHNT quyết định định mức giờ NCKH của giảng viên trong một năm học như sau:

TT	Đối tượng	Giờ NCKH
1	Giảng viên (VTVL bậc 3)	586
2	Giảng viên chính (VTVL bậc 4)	660
3	Giảng viên cao cấp, bao gồm GS, PGS (VTVL bậc 5)	730
4	Giảng viên đồng cơ hữu, giảng viên HĐLĐ toàn thời gian sau khi nghỉ hưu	30% định mức của chức danh giảng viên tương ứng

2. Định mức NCKH của giảng viên kiêm nhiệm công tác quản lý, viên chức giảng dạy kiêm nhiệm

a) Giảng viên kiêm nhiệm công tác quản lý, viên chức giảng dạy kiêm nhiệm thực hiện định mức giờ NCKH (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ NCKH quy định tại khoản 1 Điều này), cụ thể:

TT	Chức vụ	Tỷ lệ định mức giờ NCKH
1	Hiệu trưởng Trường ĐHNT	15%
2	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHNT	20%
3	Trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc trường ĐHNT, gồm: Trưởng phòng, Chánh Văn phòng, Giám đốc, Kế toán trưởng.	25%
4	- Phó Trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc trường ĐHNT, gồm: Phó Trưởng phòng, Phó Chánh Văn phòng, Phó Giám đốc; - Viên chức giảng dạy kiêm nhiệm	30%
5	Hiệu trưởng trường chuyên ngành	25%
6	Phó Hiệu trưởng trường chuyên ngành	30%
7	Chánh văn phòng trường chuyên ngành	35%
8	Phó Chánh văn phòng trường chuyên ngành	40%

b) Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ NCKH thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại điểm a khoản này.

3. Miễn giảm định mức NCKH (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ NCKH quy định tại khoản 1 Điều này)

STT	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm định mức NCKH
1	Nghiên cúu sinh trong nước	100% trong 3 năm (6 học kỳ)
2	Giảng viên mới tuyển dụng/hợp đồng trong 06 tháng kể từ ngày ký HĐLV, HĐLĐ	100% trong 06 tháng kể từ ngày ký HĐLV, HĐLĐ
3	Bồi dưỡng Lý luận chính trị	- 100% trong 02 học kỳ đối với bồi dưỡng cao cấp LLCT, hệ tập trung; - 50% trong 04 học kỳ đối với bồi dưỡng cao cấp LLCT, hệ không tập trung: - 100% trong 02 học kỳ đối với bồi dưỡng trung cấp LLCT, hệ tập trung: - 100% trong 03 học kỳ đối với bồi dưỡng trung cấp LLCT, hệ không tập trung.
4	Bồi dưỡng ngắn hạn từ 2 tháng trở lên	100% trong thời gian cử đi học
5	Giảng viên chuẩn bị nghỉ hưu (nghỉ 3 tháng)	100% trong 3 tháng trước thời điểm nghỉ hưu
6	Giảng viên nữ nghỉ thai sản	100% trong thời gian nghỉ theo quyết định

STT	Đối tượng	Tỷ lệ miễn giảm định mức NCKH
7	Giảng viên nữ có con dưới 12 tháng tuổi	20% trong thời gian 6 tháng sau thời gian nghỉ thai sản

4. Việc bù giờ giảng dạy vào giờ NCKH

Cuối mỗi năm học, giảng viên thiếu định mức NCKH nhưng có giờ giảng dạy vượt định mức, Hiệu trưởng xem xét cho phép quy đổi giờ giảng dạy vượt định mức để bù phần thiếu giờ NCKH, nhưng tổng số giờ NCKH được bù không vượt quá 20% định mức NCKH của cá nhân trong năm học.

Quy đổi giờ giảng dạy bù giờ NCKH theo định mức như sau:

TT	Chức danh, học vị	Quy đổi giờ giảng dạy (GD) bù giờ NCKH
1	Giảng viên cao cấp (bao gồm GS, PGS)	1 giờ chuẩn GD = 1,5 giờ NCKH
2	Giảng viên chính có trình độ Tiến sĩ	1 giờ chuẩn GD = 2,0 giờ NCKH
3	Giảng viên chính có trình độ Thạc sĩ, Giảng viên có trình độ Tiến sĩ	1 giờ chuẩn GD = 2,5 giờ NCKH
4	Giảng viên có trình độ Thạc sĩ, hoặc GV QPAN	1 giờ chuẩn GD = 3,0 giờ NCKH

Điều 14. Các hoạt động được tính quy đổi giờ NCKH

1. Các hoạt động NCKH được quy đổi ra giờ NCKH để ghi nhận khối lượng công việc của giảng viên gồm các nhóm hoạt động được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

2. Các hoạt động được công nhận để tính quy đổi sang giờ NCKH theo chức danh, học vị như sau:

Chức danh, học vị	Hoạt động được tính quy đổi giờ NCKH
1. Giáo sư, Phó Giáo sư, Giảng viên cao cấp	- Tác giả chính, tác giả liên hệ hoặc đồng tác giả bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục SCIE, SSCI, A&HCI, SCOPUS (chỉ số từ Q3 trở lên). - Bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học trong nước thuộc danh mục Tạp chí được Hội đồng chức danh GSNN tính điểm, có mức điểm tối đa theo ngành/chuyên ngành từ 1,0 điểm trở lên. - Tác giả chính hoặc tác giả liên hệ báo cáo khoa học toàn văn đăng trong kỷ yếu hội nghị/hội thảo khoa học cấp quốc gia hoặc quốc tế, có phản biện và có ISBN/ISSN. Trường hợp kỷ yếu hội nghị/hội thảo được lập chỉ mục Scopus/WoS, mức quy đổi được thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Quy định này (điều kiện để được tính quy đổi là: kỷ yếu hội nghị/hội thảo phải đăng

	toàn văn, có phản biện và có chỉ số ISBN). - Chủ trì đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, Nafosted, cấp Tỉnh. Thành viên khác tham gia thực hiện nhiệm vụ được tính giờ NCKH theo phần việc và mức phân bổ được phê duyệt tại Phụ lục II kèm theo Quy định này, nhưng không được sử dụng thay thế yêu cầu sản phẩm tối thiểu theo chức danh. - Chủ trì dự án hợp tác quốc tế. Thành viên khác tham gia thực hiện nhiệm vụ được tính giờ NCKH theo phần việc và mức phân bổ được phê duyệt tại Phụ lục II kèm theo Quy định này, nhưng không được sử dụng thay thế yêu cầu sản phẩm tối thiểu theo chức danh. - Tác giả chính Bằng độc quyền sáng chế, Giải pháp hữu ích. - Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH.
2. Giảng viên chính, Giảng viên có học vị Tiến sĩ	- Tác giả chính, tác giả liên hệ hoặc đồng tác giả bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục SCIE, SSCI, A&HCI , ESCI, SCOPUS (chỉ số từ Q4 trở lên). - Bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học trong nước thuộc danh mục Tạp chí được Hội đồng chức danh GSNN tính điểm, có mức điểm tối đa theo ngành/chuyên ngành từ 0,75 điểm trở lên. - Tác giả chính hoặc tác giả liên hệ báo cáo khoa học toàn văn đăng trong kỷ yếu hội nghị/hội thảo khoa học cấp quốc gia hoặc quốc tế, có phản biện và có ISBN/ISSN. Trường hợp kỷ yếu được lập chỉ mục Scopus/WoS thực hiện mức quy đổi theo Phụ lục II kèm theo Quy định này (điều kiện để được tính quy đổi là: kỷ yếu hội nghị/hội thảo phải đăng toàn văn, có phản biện và có chỉ số ISBN). - Chủ trì đề tài cấp trường trở lên. - Thư ký khoa học/Thành viên chính đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh trở lên. Thành viên khác tham gia thực hiện nhiệm vụ được tính giờ NCKH theo phần việc và mức phân bổ được phê duyệt tại Phụ lục II kèm theo Quy định này, nhưng không được sử dụng thay thế yêu cầu sản phẩm tối thiểu theo chức danh. - Chủ trì thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật (tổng giá trị hợp đồng từ 100 triệu đồng trở lên). - Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH.
3. Giảng viên chưa có trình độ Tiến sĩ; Sĩ quan biệt phái	- Tác giả chính, tác giả liên hệ, đồng tác giả bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học trong nước thuộc danh mục Tạp chí được Hội đồng chức danh GSNN tính điểm, có mức điểm tối đa theo ngành/chuyên ngành từ 0,5 điểm trở lên. - Báo cáo tại Hội thảo khoa học từ cấp Bộ môn trở lên. - Thành viên đề tài các cấp. - Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH.

Điều 15. Hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Giảng viên có nhiệm vụ thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng theo quy định về hoạt động gắn kết và phục vụ cộng đồng của Trường ĐHNT.

2. Đầu mỗi năm học, căn cứ kế hoạch chung của Nhà trường, Hiệu trưởng Trường chuyên ngành, Trưởng khoa phối hợp với Ban Chấp hành công đoàn bộ phận lập kế hoạch và triển khai cho viên chức giảng dạy đăng ký tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng phù hợp với năng lực chuyên môn, sở trường, thế mạnh của giảng viên, đơn vị, Nhà trường.

Điều 16. Các hoạt động chuyên môn khác

1. Hoạt động nghiệp vụ ngoài giảng dạy như đưa sinh viên đi thực tế tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất…; tham gia tư vấn, hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa, rèn nghề cho sinh viên.

2. Tham gia hội nghị, hội thảo khoa học.

3. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn (theo Kế hoạch được Ban Giám hiệu Trường ĐHNT, Hiệu trưởng trường chuyên ngành phê duyệt).

4. Tham gia hội nghị, cuộc họp (Trường ĐHNT, Trường chuyên ngành, Khoa đào tạo, Đảng, đoàn thể nếu thuộc thành phần triệu tập), học nghị quyết, tập huấn chuyên đề.

5. Tham gia các hoạt động được điều động trực tiếp của Trường ĐHNT, Trường chuyên ngành, Khoa đào tạo, Đảng, đoàn thể (văn hóa văn nghệ, thể thao, hoạt động nhân đạo, từ thiện…).

6. Các hoạt động khác của Nhà trường, của đơn vị.

Điều 17. Định mức hoạt động phục vụ cộng đồng và các hoạt động chuyên môn khác của giảng viên

1. Cách tính định mức giờ hoạt động phục vụ cộng đồng, hoạt động chuyên môn khác của giảng viên như sau:

Định mức giờ hoạt động phục vụ cộng đồng và hoạt động chuyên môn khác = 1.760 giờ - (Định mức giờ chuẩn giảng dạy của vị trí việc làm x 3 + Định mức giờ NCKH của vị trí việc làm).

(Trong đó: hệ số 3 trong công thức này là hệ số quy đổi theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT, trong đó 01 giờ chuẩn giảng dạy thành 03 giờ hành chính bao gồm thời gian chuẩn bị, thực hiện và các công việc liên quan).

2. Quy đổi chi tiết thời gian cho từng hoạt động phục vụ cộng đồng, hoạt động chuyên môn khác

Trường ĐHNT không quy định quy đổi chi tiết thời gian cho từng hoạt động phục

vụ cộng đồng, hoạt động chuyên môn khác. Hiệu trưởng Trường chuyên ngành, Trưởng khoa bố trí, phân công công việc đủ thời lượng và năng lực phù hợp đối với từng viên chức giảng dạy trong đơn vị để đảm bảo mọi hoạt động của đơn vị được diễn ra theo kế hoạch của Trường, của đơn vị. Hiệu trưởng Trường chuyên ngành, Trưởng khoa chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc, báo cáo Hiệu trưởng Trường ĐHNT theo từng học kỳ.

Chương III
NHIỆM VỤ, ĐỊNH MỨC LÀM VIỆC CỦA NHÂN SỰ HỖ TRỢ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 18. Nhiệm vụ, định mức làm việc của trợ giảng

1. Nhiệm vụ của trợ giảng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường ĐHNT về công tác thỉnh giảng, trợ giảng và đồng giảng.

2. Thời gian làm việc của trợ giảng thực hiện theo quy định đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục đại học tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định này. Định mức làm việc của trợ giảng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường ĐHNT về công tác thỉnh giảng, trợ giảng và đồng giảng.

Điều 19. Nhiệm vụ, định mức làm việc của Nghiên cứu viên

1. Nhiệm vụ của nghiên cứu viên không có chức danh giáo sư, phó giáo sư

a) Thực hiện nhiệm vụ chung quy định tại Điều 5 Quy định này;

b) Thực hiện nhiệm vụ của nghiên cứu viên theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Ngoài ra, nghiên cứu viên có nhiệm vụ sau:

- Chủ nhiệm tối thiểu 01 nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở trở lên và hướng dẫn tối thiểu 01 sinh viên thực hiện đề tài NCKH đối với nghiên cứu viên cao cấp (VTVL bậc 5), nghiên cứu viên chính (VTVL bậc 4).

- Thành viên chính tối thiểu 01 nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở trở lên và hướng dẫn tối thiểu 01 sinh viên thực hiện đề tài NCKH đối với nghiên cứu viên.

2. Nhiệm vụ của nghiên cứu viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư:

a) Thực hiện nhiệm vụ chung quy định tại Điều 5 Quy định này;

b) Thực hiện nhiệm vụ của nghiên cứu viên cao cấp theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Thực hiện nhiệm vụ của giáo sư, phó giáo sư theo quy định pháp luật và quy định của Trường ĐHNT.

3. Định mức làm việc của nghiên cứu viên

a) Thời gian làm việc của nghiên cứu viên (bao gồm nghiên cứu viên, nghiên cứu

viên chính, nghiên cứu viên cao cấp) thực hiện theo quy định đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục đại học tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định này;

b) Định mức NCKH và định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác và phục vụ cộng đồng (PVCĐ) đối với nghiên cứu viên như sau:

TT	Đối tượng	Định mức giờ NCKH	Định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác và PVCĐ
1	Nghiên cứu viên (VTVL bậc 3)	1.246 giờ/năm học	514 giờ/năm học
2	Nghiên cứu viên chính (VTVL bậc 4)	1.276 giờ/năm học	484 giờ/năm học
3	nghiên cứu viên cao cấp (VTVL bậc 5)	1.306 giờ/năm học	454 giờ/năm học

Các đối tượng tại bảng trên làm việc không đủ thời gian của năm học (do đi học, hợp tác nghiên cứu hoặc nghỉ làm việc) thì định mức được tính như sau: định mức cả năm/11 tháng x số tháng làm việc.

c) Định mức công bố sản phẩm khoa học:

- Để hoàn thành nhiệm vụ và định mức trong năm học, nghiên cứu viên thực hiện đồng thời nhiều hoạt động khoa học công nghệ (trong đó có ít nhất 01 (một) nhiệm vụ công bố sản phẩm khoa học quy định tại điểm c khoản này), các hoạt động chuyên môn khác và hoạt động phục vụ cộng đồng. Quy đổi nhiệm vụ NCKH ra số giờ hành chính được thực hiện theo Phụ lục số II kèm theo Quy định này.

- Đối với định mức NCKH, trong 01 (một) năm học, mỗi nghiên cứu viên bắt buộc phải công bố ít nhất 01 sản phẩm khoa học phù hợp với chuyên môn, chức danh nghề nghiệp và hướng nghiên cứu của nghiên cứu viên.

Trường ĐHNT tính thưởng bài báo quốc tế uy tín thuộc Web of Science hoặc Scopus vượt so với nhiệm vụ của nghiên cứu viên, không tính thưởng đối với sản phẩm khoa học công nghệ công bố thuộc nhiệm vụ trong năm học của nghiên cứu viên. Trường hợp sản phẩm khoa học đã được cơ quan xuất bản/tạp chí/hội nghị chấp nhận chính thức để công bố nhưng chưa được phát hành trong năm học do quy trình xuất bản, sản phẩm được xem xét công nhận để xác định mức độ hoàn thành định mức công bố sản phẩm khoa học của năm học đó khi có đầy đủ minh chứng hợp lệ. Sản phẩm này chỉ được sử dụng để xác định hoàn thành định mức công bố sản phẩm khoa học của một năm học và không được sử dụng lại để xác định hoàn thành định mức công bố sản phẩm khoa học của năm học tiếp theo.

- Định mức công bố sản phẩm khoa học của nghiên cứu viên cụ thể như sau:

TT	Đối tượng	Định mức công bố sản phẩm khoa học
1	Nghiên cứu viên (VTVL bậc 3)	- Tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của ít nhất 01 (một) bài báo khoa học thuộc thể loại công bố kết quả nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học trong nước thuộc danh mục tạp chí khoa học được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận đến 0,5 điểm trở lên; - Đồng tác giả của 01 (một) bài báo khoa học thuộc thể loại công bố kết quả nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học trong nước thuộc danh mục tạp chí khoa học được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận đến 0,75 điểm; - Đồng tác giả của 01 (một) bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu Web of Science, Scopus; - Tác giả chính của 01 (một) báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Trường ĐHNT trở lên và có phản biện.
2	Nghiên cứu viên chính (VTVL bậc 4)	- Tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của ít nhất 02 (hai) bài báo khoa học thuộc thể loại công bố kết quả nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học trong nước thuộc danh mục tạp chí khoa học được hội đồng giáo sư Nhà nước công nhận từ 0,75 điểm trở lên; - Tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của 02 (hai) bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu Web of Science, Scopus (chỉ số từ Q4 trở lên). - Tác giả chính của 01 (một) báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo khoa học từ cấp bộ hoặc cấp tỉnh trở lên và có phản biện và có mã số xuất bản ISBN. - Đồng chủ biên 01 (một) cuốn sách chuyên khảo có mã số xuất bản ISBN.
3	Nghiên cứu viên cao cấp (VTVL bậc 5)	- Tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của 01 (một) bài báo khoa học thuộc thể loại công bố kết quả nghiên cứu đăng trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu Web of Science, Scopus (chỉ số Q từ Q3 trở lên) hoặc 02 bài báo thuộc thể loại công bố kết quả nghiên cứu đăng trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu Web of Science, Scopus (chỉ số từ Q4 trở lên) - Tác giả chính của 01 (một) báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia hoặc quốc tế trở lên và có phản biện và có mã số xuất bản ISBN. - Chủ biên 01 (một) cuốn sách chuyên khảo có mã số xuất bản ISBN. -Tác giả chính 01 (một) bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích.

- Căn cứ nhiệm vụ được giao, kế hoạch công tác của đơn vị và của Trường ĐHNT, điều kiện thực tế của đơn vị và năng lực của mỗi nghiên cứu viên, Trưởng đơn vị giao nhiệm vụ cụ thể cho các nghiên cứu viên đảm bảo thực hiện đủ định mức giờ NCKH,

các nhiệm vụ chuyên môn khác và phục vụ cộng đồng; các nhiệm vụ thuộc định mức không dùng để tính thành tích thưởng.

d) Miễn, giảm định mức làm việc:

- Nghiên cứu viên được bổ nhiệm chức vụ quản lý, chỉ định làm tổ trưởng, xưởng trưởng, trại trưởng thì được giảm định mức làm việc theo tỷ lệ quy định tại điểm c, điểm d Điều 8 Quy định này;

- Nghiên cứu viên được Trường ĐHNT cử đi học nâng cao trình độ chuyên môn, chính trị hoặc thuộc các trường hợp nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thuộc trường hợp được nghỉ làm việc hưởng bảo hiểm xã hội thì được xem xét giảm định mức làm việc theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Quy định này và theo quy định của pháp luật liên quan.

- Nghiên cứu viên đủ điều kiện và được mời tham gia các hoạt động giảng dạy được thanh toán thù lao giảng dạy theo quy định của Trường ĐHNT;

- Trường hợp vì lý do khách quan, nghiên cứu viên bị thiếu định mức NCKH quy định tại điểm a khoản này nhưng có các hoạt động giảng dạy thì nghiên cứu viên được hoán đổi giờ giảng dạy sang giờ NCKH. Trong trường hợp này, nghiên cứu viên được xếp loại ở mức hoàn thành nhiệm vụ.

đ) Chế độ làm việc vượt định mức lao động:

- Trong một năm học, nghiên cứu viên hoàn thành vượt định mức thì được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật và của Trường ĐHNT đối với các nhiệm vụ chưa được thanh toán thù lao từ hoạt động khoa học công nghệ;

- Thời gian làm việc vượt định mức của nghiên cứu viên trong một năm không được vượt quá 200 giờ hành chính theo quy định của pháp luật về lao động;

- Không thực hiện bảo lưu giờ làm việc định mức của nghiên cứu viên.

Điều 20. Nhiệm vụ, định mức làm việc của nhân sự hỗ trợ giảng dạy

1. Nhiệm vụ của nhân sự hỗ trợ giảng dạy

Nhân sự hỗ trợ giảng dạy thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ giảng viên trong hoạt động thực hành, thí nghiệm và hoạt động chuyên môn khác, cụ thể như sau:

a) Chuẩn bị các điều kiện phục vụ hoạt động thực hành, thí nghiệm, bao gồm phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên ngành, thiết bị, dụng cụ, vật tư, tài liệu hướng dẫn và quy trình thực hành, thí nghiệm; kiểm tra, bảo đảm tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị theo yêu cầu. Hỗ trợ vận hành, quản lý và khai thác hệ thống quản lý học tập trực tuyến, các nền tảng số và công cụ công nghệ phục vụ hoạt động giảng dạy;

b) Giám sát quá trình thực hành, thí nghiệm; bảo đảm người học tuân thủ quy trình chuyên môn, các quy định về an toàn và nội quy của phòng thí nghiệm, xưởng

thực hành, phòng học chuyên ngành;

c) Hỗ trợ đánh giá và quản lý kết quả thực hành, thí nghiệm của người học theo phân công của giảng viên; theo dõi mức độ tham gia và tiến độ hoàn thành của người học;

d) Quản lý, bảo quản thiết bị, dụng cụ, vật tư; đề xuất sửa chữa, thay thế khi cần thiết; kiểm kê, theo dõi việc sử dụng tài sản phục vụ giảng dạy thực hành, thí nghiệm;

đ) Học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy thực hành, thí nghiệm; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

e) Thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác do Hiệu trưởng Trường ĐHNT, Hiệu trưởng trường chuyên ngành, Trưởng khoa phân công phù hợp với tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm nhân sự hỗ trợ giảng dạy và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Định mức làm việc của nhân sự hỗ trợ giảng dạy

a) Thời gian làm việc của nhân sự hỗ trợ giảng dạy thực hiện theo quy định đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục đại học tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định này;

b) Căn cứ đặc thù ngành đào tạo, lĩnh vực nghiên cứu và điều kiện tổ chức thực hiện, Hiệu trưởng trường chuyên ngành, Trưởng khoa quy định cụ thể việc phân bổ thời gian làm việc đối với từng nhóm nhân sự hỗ trợ giảng dạy;

c) Tổng số giờ làm thêm của nhân sự hỗ trợ giảng dạy không vượt quá số giờ làm thêm theo quy định của pháp luật. Nhân sự hỗ trợ giảng dạy được thanh toán tiền lương làm thêm giờ theo quy định của pháp luật về lao động.

Chương IV
NHIỆM VỤ, ĐỊNH MỨC LÀM VIỆC CỦA VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH

Điều 21. Nhiệm vụ của viên chức hành chính

1. Nhiệm vụ của viên chức tại các vị trí việc làm hành chính (gọi tắt là viên chức hành chính) được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, theo bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đã được Hiệu trưởng Trường ĐHNT phê duyệt; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nhà trường và của đơn vị.

2. Quy định này cũng áp dụng đối với người lao động làm việc theo chế độ HĐLĐ để làm công việc thuộc vị trí việc làm hành chính nhưng không phải là viên chức.

Điều 22. Định mức thời gian làm việc của viên chức hành chính

1. Thời gian làm việc của viên chức hành chính thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Quy định này.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và yêu

cầu công việc được giao của đơn vị, Trưởng đơn vị có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cụ thể đến từng viên chức, người lao động của đơn vị đảm bảo đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, năng lực chuyên môn và thời giờ làm việc theo quy định; theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao (theo quy chế đánh giá, xếp loại đối với viên chức, người lao động của Trường ĐHNT).

3. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

Trường hợp viên chức, người lao động làm việc ngoài thời gian làm việc bình thường thì việc làm thêm giờ, điều kiện, thời gian làm thêm và chế độ đối với thời gian làm thêm được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của Trường ĐHNT.

Chương V
NHIỆM VỤ, ĐỊNH MỨC LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 23. Nhiệm vụ của người lao động

Thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ hoạt động của Trường ĐHNT, đơn vị theo yêu cầu của vị trí việc làm, theo HĐLĐ và các nhiệm vụ khác khi được cấp trên giao.

Điều 24. Định mức các nhiệm vụ của người lao động

1. Định mức các nhiệm vụ của người lao động thực hiện theo HĐLĐ.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, số người làm việc được giao của đơn vị, Trưởng đơn vị có trách nhiệm phân công cụ thể nhiệm vụ đến người lao động của đơn vị đảm bảo đủ khối lượng, mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo hợp đồng.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Quản lý khối lượng công việc

1. Viên chức, người lao động thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao, nâng cao năng lực chuyên môn, tuân thủ kỷ luật và quy chế đơn vị, sử dụng hiệu quả tài sản công, đồng thời có trách nhiệm về kết quả công việc và thái độ phục vụ.

2. Trưởng đơn vị thuộc, trực thuộc Trường ĐHNT chịu trách nhiệm quản lý khối lượng công việc của từng viên chức, người lao động thuộc quyền quản lý chuyên môn của đơn vị (phân công nhiệm vụ, giao định mức lao động; kê khai khối lượng giảng dạy, NCKH, công việc hành chính của đơn vị; tổng hợp, đánh giá mức độ hoàn thành khối lượng công việc viên chức, người lao động của đơn vị).

3. Khối lượng công việc hoàn thành là căn cứ để Trưởng đơn vị đánh giá, xếp loại viên chức, người lao động của đơn vị theo quy định tại Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức và người lao động của Trường ĐHNT.

Điều 26. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Trưởng đơn vị thuộc, trực thuộc Trường ĐHNT

a) Phổ biến, quán triệt, triển khai Quy định này tới viên chức, người lao động của đơn vị; bảo đảm khách quan và đúng quy định về kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị và của viên chức, người lao động thuộc đơn vị;

b) Bố trí, phân công nhiệm vụ, giao định mức lao động, tổng hợp, đánh giá mức độ hoàn thành khối lượng công việc của viên chức, người lao động của đơn vị bảo đảm viên chức, người lao động hoàn thành định mức khối lượng công việc hằng năm; giải trình các trường hợp viên chức, người lao động không đạt định mức khối lượng công việc trong năm học;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin về khối lượng công việc, chất lượng công việc làm cơ sở cho việc đánh giá xếp loại; xác nhận khối lượng hoàn thành nhiệm vụ khác của viên chức, người lao động thuộc đơn vị.

2. Trách nhiệm cụ thể của một số đơn vị

a) Phòng Tổ chức và Nhân sự: Hướng dẫn, phối hợp xử lý vướng mắc khi thực hiện Quy định này; làm đầu mối tiếp nhận, tổng hợp, tham mưu Hiệu trưởng quyết định mức giờ chuẩn giảng dạy cao hơn hoặc thấp hơn định mức chuẩn theo quy định; đề xuất tạm ứng, thanh toán tạm ứng tiền lương dạy thêm giờ cho giảng viên; chủ trì công tác đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của viên chức, người lao động để trình Hiệu trưởng Trường ĐHNT quyết định mức xếp loại hằng năm cho viên chức, người lao động; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này;

b) Phòng Khoa học và Công nghệ: tham mưu cơ chế NCKH, tổng hợp, tính toán và xác nhận khối lượng giờ NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên;

c) Phòng Tài chính: triển khai tạm ứng, thanh toán tạm ứng tiền dạy thêm giờ cho giảng viên theo kế hoạch; thanh toán kinh phí dạy thêm giờ trên cơ sở đề xuất của Phòng Tổ chức và Nhân sự và Trưởng đơn vị thuộc, trực thuộc;

d) Phòng Đào tạo: nhập đầy đủ thông tin các lớp học phần của mỗi giảng viên giảng dạy trong từng học kỳ theo phân công của Trưởng khoa lên phần mềm Quản lý đào tạo, kiểm tra, xác nhận khối lượng giờ giảng của giảng viên đối với các lớp đại học chính quy, sau đại học của Trường; chủ trì tổng hợp, thẩm định và báo cáo Hiệu trưởng phương án xử lý đối với các trường hợp dạy thêm giờ vượt 200 giờ/năm học;

e) Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng: nhập đầy đủ thông tin các lớp học phần của mỗi giảng viên giảng dạy trong từng học kỳ theo phân công của Trưởng khoa lên phần mềm quản lý đào tạo và xác nhận khối lượng giờ giảng của giảng viên đối với các lớp đào tạo theo hình thức đào tạo thường xuyên của Trường;

g) Phòng Công tác sinh viên theo dõi, kiểm tra công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập của giảng viên làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ;

h) Trưởng chuyên ngành, Khoa, Trung tâm có trách nhiệm quản lý giờ dạy của giảng viên tại đơn vị; tổ chức, triển khai các lớp thực hành theo đúng kế hoạch.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này thực hiện kể từ năm học 2026-2027.

2. Trưởng phòng Tổ chức và Nhân sự, các Trưởng đơn vị thuộc, trực thuộc Trường ĐHNT và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

3. Quy định này thay thế Quy định về chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Nha Trang ban hành kèm theo Quyết định số 266/QĐ-ĐHNT ngày 26/02/2025 của Hiệu trưởng, Quy định tạm thời định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ NC khoa học của giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các trường chuyên ngành, chủ nhiệm và thư ký chương trình đào tạo của Trường Đại học Nha Trang ban hành theo Quyết định số 540/QĐ-ĐHNT ngày 10/4/2026 của Hiệu trưởng.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu theo Quy định này được sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Phòng Tổ chức và Nhân sự để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng Trường ĐHNT xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN

(Kèm theo Quyết định số 1859 /QĐ-ĐHNT ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. Đối với các lớp thuộc Chương trình đào tạo chuẩn

1. Hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp (nhóm A)

a) Giảng lý thuyết cho một lớp học phần (T_{LT}) theo hệ tín chỉ:

$$T_{LT} = G * (K_1 + K_2 + K_3) + G_{TA}*0,6$$

Trong đó:

G: Số tiết giảng dạy theo chương trình học phần (1 tín chỉ = 15 tiết lý thuyết)

K_1: Hệ số lớp đông (tính theo số SV/lớp học phần), cụ thể tại bảng sau:

Số SV của lớp học phần	Các học thuộc các Khoa/Viện (trừ Khoa Ngoại ngữ)	Các học phần thuộc Khoa Ngoại ngữ
Dưới 41	1,00	1,00
41 - 50	1,10	1,15
51 - 60	1,15	1,20
61 - 70	1,20	1,25
71 - 80	1,25	1,30
81 - 90	1,30	
91 - 100	1,35	
101 - 110	1,40	
111 - 120	1,45	
Trên 120	1,50	

K_2: Hệ số thời gian giảng dạy, ban ngày K_2=0; ban đêm hoặc Chủ nhật K_2=0,2. Các lớp Sau đại học (ĐH) học ban đêm và Chủ nhật: K_2 = 0,1

K_3: Hệ số trình độ đào tạo, ĐH-CĐ: K_3=0; Sau ĐH: K_3= 0,5

G_{TA}: Số tiết giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp (theo đề cương học phần đã duyệt)

Lưu ý: Số giờ chuẩn quy đổi không vượt quá 1,5 số giờ kế hoạch (G) đối với các lớp ĐH, không vượt quá 2,0 đối với các lớp Sau ĐH.

b) Hướng dẫn học phần thực hành **(T_{TH})**:

$$T_{TH} = G * (1 + K_2 + K_3) * 0,6 * N$$

Trong đó:

G: Số tiết hướng dẫn (1 tín chỉ = 30 tiết hướng dẫn thực hành)

K_2 và **K_3**: các hệ số như tính giờ giảng lý thuyết tại mục I.1.a) Phụ lục này

N: Số nhóm SV, theo quy định (tính theo số SV thực học):

- Thực hành tại phòng máy CNC và công nghệ cao: 10 SV/nhóm
- Thực hành tại Xưởng Cơ khí, PTN Nhiệt lạnh: 15 SV/nhóm
- Thực hành tại các Phòng máy tính: 25 SV/nhóm
- Thực hành cho các khối ngành Kinh tế, Du lịch: 30 SV/nhóm
- Thực hành các học phần khác: 20 SV/nhóm

Lưu ý:

+ Nếu sau khi chia nhóm theo số lượng quy định trên, số sinh viên còn lại lớn hơn số sinh viên của 1/2 nhóm thì được tách thêm 1 nhóm. Trường hợp đặc biệt, nếu nhóm thực hành chỉ có 01 nhóm thì số SV có thể ít hơn định mức quy định trên.

+ Khi thanh toán giảng dạy các khoa/viện phải kèm theo Sổ nhật ký Phòng thực hành có xác nhận của các đơn vị chức năng.

c) Giảng dạy học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng:

Giảng lý thuyết: tính theo công thức giờ lý thuyết tại mục I.1.a) Phụ lục này như các học phần khác.

Dạy thực hành: $\mathbf{T_{TCQP} = G * (0,6 + K_1 + K_2)}$

Trong đó:

- **K_1**: là hệ số sĩ số SV. Nếu lớp có ≤ 50 SV: $K_1 = 0$;

Nếu lớp có trên 50 SV: K_1= (sĩ số/50) – 1, nhưng không vượt quá 0,5 ($K_1 \leq 0,5$)

- **K_2**: tính theo công thức giờ lý thuyết tại mục I.1.a) Phụ lục này

(Sau khi các chương trình học phần xây dựng và thẩm định theo đúng các quy định hiện hành thì áp dụng tính theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT: một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập môn học GDQP&AN, một tiết giảng môn học GDTC được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy, nhân hệ số theo sĩ số SV)

d) Hướng dẫn đồ án học phần**:** $\mathbf{T_{ĐA} = 8 + Số\ SV * Số\ tín\ chỉ}$

(8 giờ hướng dẫn chung cả lớp, chỉ áp dụng đối với đồ án là học phần độc lập)

đ) Hướng dẫn thực tập tổng hợp (T_{TT})

Khối Kỹ thuật, công nghệ: $\mathbf{T_{TT} = 4 + 0,5 * Số\ SV * số\ tín\ chỉ}$

Các khối còn lại: $\mathbf{T_{TT} = 4 + 0,3 * Số\ SV * số\ tín\ chỉ}$

(hướng dẫn đề cương 4 giờ/lớp, hướng dẫn SV 0,5 hoặc 0,3 giờ/SV/TC)

Kiểm tra SV tại cơ sở thực tập: Mỗi ngày đi kiểm tra sinh viên tại cơ sở tính 2,5 giờ chuẩn/GV (không tính thời gian đi đường). Số lần đi kiểm tra theo Quy định về thực hành thực tập.

2. Nhóm hoạt động hướng dẫn đồ án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, chuyên đề thực tế, hướng dẫn đề tài NCKH của sinh viên (nhóm B)

TT	Nội dung	Giờ chuẩn
1	**Trình độ Đại học**	
1.1	Hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp	20 giờ/Đồ án hoặc khóa luận
1.2	Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH	20 giờ/Đề tài (chỉ được tính quy đổi giờ chuẩn sau khi đề tài được nghiệm thu; số giờ chuẩn này không nhân hệ số học vị)
1.3	Hướng dẫn chuyên đề tốt nghiệp	2 giờ/tín chỉ/chuyên đề (CĐ)
1.4	Hướng dẫn chuyên đề thực tế	2 giờ/tín chỉ/CĐ
2	**Trình độ Sau đại học**	
2.1	Hướng dẫn Luận văn Cao học - Nếu học viên không bảo vệ luận văn (LV) khi hết thời hạn đào tạo, hoặc thay người hướng dẫn, thì thanh toán theo tỷ lệ đóng học phí của học viên. - Nếu có 02 người hướng dẫn: hướng dẫn chính 60%, hướng dẫn phụ 40%.	- Định hướng NC : 45 giờ/LV - Định hướng ứng dụng: 40 giờ/LV
2.2	Hướng dẫn NC sinh (NCS) NCS có 02 người hướng dẫn: hướng dẫn chính 70%, hướng dẫn phụ 30%	270 giờ/NCS, thanh toán theo tiến độ thực hiện của NCS: - HD tiểu luận tổng quan: 45 giờ - HD chuyên đề: 40 giờ/CĐ (2CĐ) - Hướng dẫn luận án: 145 giờ
2.3	Hướng dẫn thực tập	16 giờ/Học viên
2.4	Hướng dẫn Đồ án/Đề án	24 giờ/Học viên

II. Đối với các lớp thuộc Chương trình đào tạo đặc biệt

Giờ giảng dạy các lớp theo chương trình đào tạo đặc biệt (song ngữ, chương trình đào tạo theo đặt hàng của các doanh nghiệp) được quy đổi giờ giảng dạy như sau:

TT	Nội dung	Hệ số quy đổi giờ chuẩn giảng dạy so với chương trình đào tạo chuẩn		
		Quy mô lớp dưới 20 SV	Quy mô lớp từ 20-30 SV	Quy mô lớp trên 30 SV
I	**Công tác giảng dạy**			
1	Các học phần dạy bằng tiếng Việt			
1.1	Khối Giáo dục tổng quát	1,05	1,2	1,5
1.2	Khối Giáo dục chuyên nghiệp	1,2	1,6	2,0
1.3	Các HP giảng dạy được tổ chức chung với chương trình chuẩn	1,0		
1.4	Các học phần thực hành	1,0		
2	Các học phần dạy bằng tiếng Anh			
2.1	Khối Giáo dục tổng quát	$1,05+0,6*G_{TA}$	$1,2+0,6*G_{TA}$	$1,5+0,6*G_{TA}$
2.2	Khối Giáo dục chuyên nghiệp	$1,2+0,6*G_{TA}$	$1,6+0,6*G_{TA}$	$2,0+0,6*G_{TA}$
II	**Công tác tốt nghiệp**			
1	Hướng dẫn ĐA, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp bằng tiếng Việt	2,0		
2	Hướng dẫn ĐA, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp bằng tiếng Anh	2,6		
III	**Công tác thực tập**			
1	Hướng dẫn thực tập bằng tiếng Việt	2,0		
2	Hướng dẫn thực tập bằng tiếng Anh	2,0		
3	Đánh giá thực tập	2,6		
IV	**Cố vấn học tập**	1		

- Số giờ giảng dạy đối với các chương trình đặc biệt được tính vào khối lượng giảng dạy hàng năm của giảng viên nhưng không thanh toán chung với các lớp chương trình chuẩn;

- Công tác ra đề thi, chấm thi; hội đồng đánh giá đồ án, khóa luận; Công tác hướng nghiệp, trải nghiệm, hỗ trợ sinh viên thực tập, hội thảo, mời chuyên gia, quan hệ doanh nghiệp; chi phí quản lý và một số chi phí khác được tính thành tiền theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHNT.

- Phòng Tài chính hạch toán thu, chi các chương trình đào tạo chuẩn theo từng năm và báo cáo Hiệu trưởng Trường ĐHNT để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, hiệu quả./.

Phụ lục II

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC TÍNH QUY ĐỔI GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1859/QĐ-ĐHNT ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Các hoạt động NCKH được quy đổi ra giờ NCKH để ghi nhận khối lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên gồm các nhóm hoạt động sau:

1. Đề tài, dự án NCKH

TT	Nhiệm vụ	Số giờ NCKH Đơn vị tính: giờ/đề tài (1 năm)	
		Chủ nhiệm	**Cộng tác viên (CTV)**
1	Đề tài NCKH cấp Trường ĐHNT (sau đây viết tắt là cấp Trường) (*tính giờ 1 năm cho người chủ trì*)	586	586 (tối đa 293/CTV)
2	Đề tài, dự án NCKH cấp Bộ/Tỉnh (*tính giờ theo thời gian hợp đồng triển khai đề tài, dự án)*	586	586 x 2 (tối đa 293/CTV)
3	Đề tài, dự án NCKH cấp Nhà nước (*tính giờ theo thời gian hợp đồng triển khai đề tài, dự án)*	586	586 x 3 (tối đa 293/CTV)
4	Thực hiện đề tài, dự án KHCN do nước ngoài tài trợ (*tính giờ theo thời gian hợp đồng triển khai đề tài, dự án)*	586	Phụ thuộc quy mô đề tài, tối thiểu 586 (tối đa 293/CTV)
5	Cộng tác viên thực hiện chuyên đề khoa học của đề tài, dự án NCKH cấp Nhà nước, cấp Quốc gia (*tính tương đương đề tài cấp Trường ĐHNT*)	586	
6	Đề tài, dự án do Doanh nghiệp, Trường, Viện tài trợ (*tính tương đương đề tài cấp Trường*)	586	586 (tối đa 293/CTV)

Điều kiện để được tính quy đổi giờ NCKH:

- Đối với chủ nhiệm đề tài/dự án: hoàn thành nhiệm vụ nêu trong hợp đồng, đề cương nghiên cứu .

- Đối với cộng tác viên đề tài/dự án: có hợp đồng ký với chủ nhiệm đề tài/dự án để thực hiện nội dung công việc trong bản thuyết minh đề tài; có báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng đã ký và có biên bản nghiệm thu/thanh lý hợp đồng công việc đã thực hiện.

- Giảng viên chủ nhiệm nhiều đề tài/dự án thì số giờ NCKH quy đổi cho Chủ nhiệm đề tài/dự án thứ 2 trở đi được tính bằng 50% mức của chủ nhiệm đề tài/dự án tương ứng.

2. Bài báo khoa học

Bài báo khoa học được hiểu như sau: là công trình khoa học chứa đựng kết quả nghiên cứu mới được công bố trên "Tạp chí khoa học" của các Trường Đại học, Viện nghiên cứu hoặc Hội nghề nghiệp trong và ngoài nước (Tạp chí khoa học được sử dụng để tính giờ quy đổi là Tạp chí được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước đưa vào tính điểm khi xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư và Phó giáo sư hàng năm):

- Bài báo thuộc thể loại công bố kết quả nghiên cứu: là bài báo khoa học báo cáo kết quả một công trình nghiên cứu hoặc báo cáo kết quả thử nghiệm áp dụng một phương pháp mới, ý tưởng mới.

- Bài báo thuộc thể loại tham khảo, vấn đề trao đổi: là bài báo giới thiệu, phân tích và tổng hợp kết quả nghiên cứu về một chủ đề nào đó dựa trên các dữ liệu đã công bố ở trong và ngoài nước.

Bài báo là sản phẩm của các đề tài, dự án KHCN các cấp và những bài báo gắn liền với kết quả thực hiện Luận văn Cao học, Luận án Tiến sĩ hoặc bài báo được đăng khi giảng viên đang đi hợp tác nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo/ nghiên cứu trong và ngoài nước cũng được tính quy đổi giờ NCKH. Các bài báo đăng trên tạp chí trong nước, quốc tế chỉ được xem xét tính quy đổi giờ NCKH nếu trong phần thông tin tác giả (là giảng viên của Trường ĐHNT) phải ghi rõ nơi công tác là Trường ĐHNT/Nha Trang University.

Quy đổi giờ NCKH đối với các bài báo khoa học, cụ thể như sau:

TT	**Nội dung**	**Số giờ NCKH** *(giờ/bài báo)*
1	Bài báo khoa học (KH) đăng trên tạp chí KH trong nước thể loại thông báo KH, công bố kết quả NC	879
2	Bài báo KH đăng trên tạp chí khoa học trong nước thể loại tham khảo, vấn đề trao đổi	586
3	Bài báo KH đăng trên tạp chí nước ngoài thể loại thông báo khoa học, công bố kết quả nghiên cứu:	
3.1	Tạp chí trong danh mục SCIE, SSCI, A&HCI (*theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com*), SCOPUS và nằm trong danh mục tạp chí Q1 (*theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com*).	1758
3.2	Tạp chí trong danh mục SCIE, SSCI, A&HCI (*theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com*), SCOPUS và nằm trong danh mục tạp chí Q2 (*theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com*) hoặc đăng trên tạp chí có chỉ số ESCI *theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com*) thuộc *Q1 (theo phân loại tại https://www.scimagojr.com)*	1289

3.3	Tạp chí trong danh mục: SCIE, SSCI, A&HCI *(theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com),* SCOPUS và nằm trong danh mục tạp chí Q3 *(theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com/).* Hoặc đăng trên tạp chí có chỉ số ESCI *theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com*) thuộc *Q2 (theo phân loại tại https://www.scimagojr.com)*	1055
3.4	Tạp chí không thuộc 3 trường hợp nêu tại mục a, b, c nhưng có phản biện (được ghi trên thể lệ của Tạp chí)	879
4	Bài báo KH đăng trên tạp chí nước ngoài thể loại vấn đề tham khảo, vấn đề trao đổi	
4.1	Tạp chí trong danh mục SCIE, SSCI, A&HCI (*theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com*), SCOPUS và nằm trong danh mục tạp chí Q1 (*theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com*).	1289
4.2	Tạp chí trong danh mục SCIE, SSCI, A&HCI (*theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com*), SCOPUS và nằm trong danh mục tạp chí Q2 (*theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com*) hoặc đăng trên tạp chí có chỉ số ESCI *theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com*) thuộc *Q1 (theo phân loại tại https://www.scimagojr.com)*	938
4.3	Tạp chí trong danh mục: SCIE, SSCI, A&HCI *(theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com),* SCOPUS và nằm trong danh mục tạp chí Q3 *(theo xếp hạng tại https://www.scimagojr.com/).* Hoặc đăng trên tạp chí có chỉ số ESCI *theo phân loại tại https://mjl.clarivate.com*) thuộc *Q2 (theo phân loại tại https://www.scimagojr.com)*	762
4.4	Tạp chí không thuộc 3 trường hợp nêu tại mục a, b, c nhưng có phản biện (được ghi trên thể lệ của Tạp chí)	645

- Cách tính giờ NCKH đối với bài báo có các tác giả là giảng viên của Trường:

+ Trường hợp 1: giảng viên là tác giả chính, tác giả liên hệ (first author, corresponding author) thì số giờ NCKH được tính: 30% tổng số giờ quy đổi đối với mỗi bài báo + 70% tổng số giờ còn lại/số tác giả của bài báo.

+ Trường hợp 2: giảng viên không phải là tác giả chính, tác giả liên hệ thì số giờ NCKH tính bằng 70% tổng số giờ/số tác giả của bài báo. Đối với giảng viên có chức danh GS, PGS, Giảng viên cao cấp thì số giờ NCKH được tính bằng: 50% x (70% tổng số giờ/số tác giả của bài báo).

+ Trường hợp 3: nếu nhóm tác giả bài báo có bản thoả thuận tỷ lệ đóng góp trong bài báo thì tính giờ cho các tác giả bài báo theo tỷ lệ đóng góp ghi trong bản thoả thuận.

3. Báo cáo khoa học, tham luận hội nghị, hội thảo khoa học

a) Báo cáo khoa học, tham luận tại Hội thảo/Hội nghị khoa học (KH) là báo cáo về vấn đề chuyên môn của một chuyên ngành nào đó được trình bày trước Hội thảo/Hội nghị khoa học để thảo luận, tranh luận (theo quy định về Hội nghị, Hội thảo thảo khoa học của Trường Đại học Nha Trang);

b) Quy đổi giờ NCKH đối với các Báo cáo, tham luận hội nghị, hội thảo khoa học, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/báo cáo, tham luận)
1	Hội thảo, Hội nghị KH cấp Bộ môn	176
2	Hội thảo, Hội nghị KH cấp Khoa	293
3	Hội thảo, Hội nghị KH cấp Trường	440
4	Hội thảo, Hội nghị KH cấp Bộ, Tỉnh, toàn quốc	586
5	Hội thảo, Hội nghị KH quốc tế tổ chức trong nước	700
6	Hội thảo, Hội nghị KH tổ chức ở nước ngoài	879

c) Điều kiện để giảng viên có báo cáo khoa học, tham luận tại Hội thảo/Hội nghị khoa học nêu trên được tính giờ NCKH quy đổi (sau khi nộp các minh chứng về Phòng KHCN) là các báo cáo, tham luận phải được đăng trên kỷ yếu của Hội thảo/Hội nghị khoa học (bản tóm tắt hoặc bản toàn văn). Các báo cáo, tham luận chỉ được xem xét tính quy đổi giờ NCKH nếu trong phần thông tin tác giả (là giảng viên của Trường ĐHNT) phải ghi rõ nơi công tác là Trường ĐHNT/Nha Trang University.

- Chỉ tính giờ cho các tác giả là giảng viên của Trường ĐHNT.

- Đối với các báo cáo, tham luận được đăng trên kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị Khoa học cấp Trường, cấp Bộ, Tỉnh, toàn quốc, quốc tế tổ chức trong nước, tổ chức ở nước ngoài:

+ Nếu xuất bản kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị dạng toàn văn (Full paper) và có chỉ số ISBN thì được tính 100% giờ quy đổi. Nếu xuất bản kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị dạng toàn văn và không có chỉ số ISBN thì được tính 70% số giờ quy đổi nêu trên.

+ Nếu xuất bản kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị dạng tóm tắt (Abstract Book) và có chỉ số ISBN thì được tính 80% giờ quy đổi. Nếu xuất bản kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị dạng tóm tắt (Abstract Book) và không có chỉ số ISBN thì được tính 60% số giờ quy đổi nêu trên.

- Nếu có văn bản thoả thuận mức độ đóng góp của các tác giả có tên trong báo cáo, tham luận thì số giờ của mỗi tác giả sẽ tính theo mức độ đóng góp đã ghi trong văn bản thỏa thuận.

- Nếu không có văn bản thoả thuận thì tổng số giờ quy đổi chia đều cho số tác giả có tên trong báo cáo, tham luận.

4. Phản biện báo cáo khoa học, tham luận hội thảo

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/báo cáo, tham luận)	
1	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Bộ môn	15	- Hội nghị do Bộ môn, Khoa hoặc Trường tổ chức hoặc đồng tổ chức - Trường hợp giảng viên tham gia phản biện báo cáo KH, tham thuận, hội thảo không do Trường tổ chức hoặc đồng tổ chức sẽ ghi nhận là giờ phục vụ cộng đồng (với số giờ quy đổi tương ứng)
2	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Khoa	20	
3	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Trường	25	
4	Hội thảo, Hội nghị khoa học cấp Bộ, Tỉnh, Quốc gia	50	Do Trường tổ chức hoặc đồng tổ chức
5	Hội thảo, Hội nghị khoa học quốc tế	100	

5. Hợp đồng NCKH, chuyển giao công nghệ do Trường ĐHNT ký

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/hợp đồng)	
1	Thực hiện hợp đồng NCKH, chuyển giao công nghệ có giá trị từ 100 triệu trở xuống	294	Giá trị HĐ tăng thêm 50 triệu được cộng thêm 30 giờ
2	- Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, KTXH thuộc lĩnh vực chuyên môn của GV. - Hợp đồng có giá trị từ 25 triệu trở xuống	147	Giá trị HĐ tăng thêm 12 triệu được cộng thêm 30 giờ

Điều kiện để giảng viên được tính giờ NCKH (sau khi nộp các minh chứng về Phòng KHCN), gồm có: bản sao hợp đồng và thanh lý hợp đồng NCKH/CGCN hoặc bản sao hợp đồng và thanh lý hợp đồng tư vấn về chuyển giao công nghệ/tư vấn kỹ thuật, KTXH và bản sao phiếu thu đã nộp nghĩa vụ với Trường ĐHNT theo quy định tại Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường ĐHNT.

6. Tham gia cuộc thi sáng tạo về khoa học công nghệ

TT	Nội dung	Số giờ NCKH (giờ/công trình)	
		Chủ trì	**CTV**
1	**Cấp Nhà nước**		
1.1	Công trình đạt giải cao nhất	586	293
1.2	Công trình đạt giải cao thứ hai	440	220

1.3	Công trình đạt giải cao thứ ba	294	147
1.4	Công trình đạt giải khác	147	73
1.5	Công trình dự thi nhưng không đạt giải	88	44
2	**Cấp Bộ/Tỉnh/Ngành**		
2.1	Công trình đạt giải cao nhất	411	205
2.2	Công trình đạt giải cao thứ hai	308	154
2.3	Công trình đạt giải cao thứ ba	205	103
2.4	Công trình đạt giải khác	103	51
2.5	Công trình dự thi nhưng không đạt giải	62	31

Điều kiện để được tính giờ NCKH quy đổi: Giảng viên cần gửi 01 bản hồ sơ, công trình đã gửi dự thi về Phòng KHCN kèm theo giấy chứng nhận tham gia, quyết định đạt giải hoặc bằng công nhận phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích.

7. Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH

Số giờ NCKH: 293 giờ/đề tài (trường hợp đề tài có 2 người hướng dẫn thì số giờ của mỗi cán bộ hướng dẫn là 146,5 giờ/đề tài).

8. Phản biện bài báo đăng trên các Tạp chí khoa học trong nước và quốc tế:

a) Bài báo đăng trên tạp chí trong nước: 50 giờ/bài báo

b) Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế: 100 giờ/bài báo

9. Phát minh, bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích

TT	**Nội dung**	**Số giờ NCKH** (giờ/sáng kiến, giờ/phát minh)	
		Chủ trì	**CTV**
1	Phát minh (theo luật Sở hữu trí tuệ)	3522	1761
2	Bằng độc quyền sáng chế	1761	881
3	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1172	586

10. Hội nghị khoa học, đề xuất nhiệm vụ NCKH

STT	**Nội dung**	**Số NCKH**
1	**Hội nghị khoa học**	Đơn vị tính: giờ/người/hội nghị
1.1	Hội nghị sinh viên NCKH cấp Trường	- Trưởng Ban GK: 10 - Thư ký Ban GK: 8 - Uỷ viên Ban GK: 6
1.2	Hội nghị khoa học cấp Trường	- Chủ trì HN: 10 - Thư ký HN 8

1.3	Hội nghị khoa học cấp khoa	- Chủ trì HN: 8 - Thư ký HN 6	
1.4	Hội nghị/Hội thảo khoa học cấp Bộ môn	- Chủ trì HN: 8 - Thư ký HN: 6	
2	**Đề xuất nhiệm vụ NCKH**	Đơn vị tính: giờ/đề xuất	
2.1	Nhiệm vụ NCKH cấp nhà nước	30	Đã được đưa vào danh mục tuyển chọn
2.2	Nhiệm vụ NCKH cấp Bộ/Tỉnh	24	
2.3	Nhiệm vụ NCKH cấp Trường	16	
3	Viết thuyết minh các đề tài/dự án để tuyển chọn đề tài/dự án cấp Trường ĐHNT, Bộ, cấp Nhà nước nhưng không được tuyển chọn và viết hồ sơ xin tài trợ đối với các đề tài dự án nước ngoài (có gửi hồ sơ lưu về phòng KHCN) nhưng không được tài trợ	- Đề tài, dự án cấp Trường: 10 - Đề tài, dự án cấp Bộ, Tỉnh: 16 - Đề tài, dự án cấp Nhà nước, nước ngoài: 20	

11. Sinh hoạt học thuật

a) Đối tượng và điều kiện được công nhận

Giảng viên (không phân biệt chức danh nghề nghiệp, học vị) được tính quy đổi giờ NCKH khi trực tiếp viết và trình bày báo cáo chuyên đề hoặc phản biện báo cáo tại buổi sinh hoạt học thuật cấp Bộ môn, Khoa/Viện. Hoạt động sinh hoạt học thuật được công nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có nội dung khoa học, học thuật phù hợp với chuyên môn, lĩnh vực đào tạo hoặc hướng NC của đơn vị;

- Có chương trình/kế hoạch hoặc thông báo tổ chức của đơn vị;

- Có báo cáo/chuyên đề hoặc nội dung phản biện và minh chứng về việc thực hiện;

- Không tính quy đổi đối với nội dung trùng với nhiệm vụ giảng dạy, báo cáo nhiệm vụ KHCN hoặc hoạt động khác đã được tính giờ NCKH.

b) Mức quy đổi

- Sinh hoạt học thuật cấp Bộ môn: viết và trình bày báo cáo 60 giờ/báo cáo; phản biện 12 giờ/báo cáo.

- Sinh hoạt học thuật cấp Khoa: viết và trình bày báo cáo 147 giờ/báo cáo; phản biện 20 giờ/báo cáo.

c) Giới hạn công nhận

Tổng số giờ NCKH được quy đổi từ hoạt động sinh hoạt học thuật quy định tại Mục này không vượt quá 150 giờ/người/năm học. Trường hợp tổng số giờ phát sinh vượt mức 150 giờ thì vẫn được ghi nhận hoạt động chuyên môn nhưng phần vượt không được tính vào định mức giờ NCKH.

12. Chấm sản phẩm/công trình dự thi "Cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học phổ thông"

a) Quy đổi số giờ NCKH: 15 giờ/sản phẩm hoặc công trình.

b) Điều kiện để được tính quy đổi giờ NCKH: giảng viên tham gia chấm thi phải được Trường ĐHNT cử đi và có tên trong Quyết định thành lập Ban giám khảo cuộc thi, bảng phân công nhiệm vụ các thành viên giám khảo (có ghi rõ số lượng sản phẩm/công trình được phân công chấm/đánh giá)./.